

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

**QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH  
QUÝ 03 NĂM 2017**



**TBRC**

**TÂY NINH 10/2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

**Mẫu số B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
<b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>408 106 629 596</b>	<b>330 954 950 684</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>182 204 615 147</b>	<b>140 846 345 536</b>
1. Tiền	111	V.01	100 004 151 200	110 452 494 491
2. Các khoản tương đương tiền	112		82 200 463 947	30 393 851 045
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>16 000 000 000</b>	<b>11 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16 000 000 000	11 000 000 000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>116 682 158 796</b>	<b>100 597 735 157</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9 443 858 691	481 363 674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94 238 306 937	47 403 509 118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	13 917 657 362	53 630 526 559
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		( 917 664 194)	( 917 664 194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>93 010 423 144</b>	<b>60 382 985 478</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	93 010 423 144	60 382 985 478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>209 432 509</b>	<b>18 127 884 513</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		178 929 499	1 261 306 969
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	30 503 010	16 866 577 544
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>831 188 846 577</b>	<b>754 527 018 322</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			




Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69 978 665 271</b>	<b>78 978 426 973</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	69 978 665 271	78 978 426 973
- Nguyên giá	222		324 283 711 245	334 030 696 525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(254 305 045 974)	(255 052 269 552)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		345 068 540	345 068 540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 345 068 540)	( 345 068 540)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>60 079 695 697</b>	<b>47 612 627 943</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60 079 695 697	47 612 627 943
<b>V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>697 599 836 840</b>	<b>623 055 308 895</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		638 403 472 655	559 080 472 655
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16 091 369 631	16 091 369 631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45 904 576 742	45 904 576 742
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(2 799 582 188)	( 21 110 133)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			2 000 000 000
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3 530 648 769</b>	<b>4 880 654 511</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 530 648 769	4 880 654 511
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.239.295.476.173</b>	<b>1.085.481.969.006</b>
<b>A-Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>92 378 272 479</b>	<b>102 575 446 243</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68 602 100 782</b>	<b>85 381 277 995</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		1 533 711 059	1 796 682 301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10 581 668 716	6 521 008 384
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.16	8 013 667 095	477 413 284
4. Phải trả người lao động	314		35 358 508 105	60 566 280 587
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 534 725 466	1 978 207 468
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4 813 443 068	6 760 402 206
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		387 019 091	1 002 389 091
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 379 358 182	6 278 894 674



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23 776 171 697</b>	<b>17 194 168 248</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12 367 000 192	12 502 740 192
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11 409 171 505	4 691 428 056
<b>B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1146 917 203 694</b>	<b>982 906 522 763</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1146 917 203 694</b>	<b>982 906 522 763</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879 450 000 000	879 450 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879 450 000 000	879 450 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31 036 956 829	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		236 430 246 865	103 456 522 763
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6 843 004 652	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		229 587 242 213	103 456 522 763
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.239.295.476.173</b>	<b>1.085.481.969.006</b>

Người lập biểu



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng




Lâm Thanh Phú



Ngày 24 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Trương Văn Cư



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2017**

**PHẦN I: KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện quý 3		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	9 tháng	Từ 01/05 đến 30/09
					Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	122.401.801.713	94.431.365.103	278.129.942.973	127.352.420.656
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		122.401.801.713	94.431.365.103	278.129.942.973	127.352.420.656
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	93.727.932.795	59.716.883.747	184.488.062.490	82.897.411.337
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.673.868.918	34.714.481.356	93.641.880.483	44.455.009.318
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.451.115.785	672.596.698	4.981.755.360	1.012.565.110
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.04	27.350.780	128.203.642	2.921.891.971	158.085.279
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.109.692	38.379.490	84.076.425	50.079.309
8 Chi phí bán hàng	24		739.643.933	672.874.569	1.837.785.018	1.096.746.139
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.080.815.343	4.412.018.309	22.816.209.303	6.611.286.209
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+26)}	30		23.277.174.647	30.173.981.534	71.047.749.551	37.601.456.802
11 Thu nhập khác	31		31.223.799.789	70.982.404.585	199.817.531.681	71.299.521.873
12 Chi phí khác	32		1.095.631.823	330.147.802	1.364.746.112	391.266.566
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		30.128.167.966	70.652.256.783	198.452.785.569	70.908.255.307
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.405.342.613	100.826.238.317	269.500.535.120	108.509.712.108
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	6.302.002.961	14.265.971.415	39.913.292.907	14.376.901.966
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		47.103.339.652	86.560.266.902	229.587.242.213	94.132.810.142
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		536	984	2.611	1.070
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Kê toán trưởng

Ngày 24 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú

Trương Văn Cư



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

**9 tháng năm 2017**

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		274 109 249 592	442 804 089 476
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(124 421 313 448)	(173 614 813 591)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(113 466 453 999)	(160 428 181 694)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		( 113 220 827)	( 199 937 455)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(19 923 790 501)	(9 371 393 320)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		91 904 804 735	58 249 524 960
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(108 681 102 077)	(220 362 150 015)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>( 591 826 525)</b>	<b>(62 922 861 639)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12 467 067 754)	(1 495 736 079)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		167 394 102 755	6 862 817 485
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(17 727 427 019)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			12 727 427 019
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(79 323 000 000)	(11 219 494 925)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 178 269 858	5 189 175 656
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>77 782 304 859</b>	<b>(5 663 237 863)</b>



		Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			4 583 471 633
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		( 751 110 000)	( 708 017 353)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35 078 410 080)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(35 829 520 080)</b>	<b>3 637 954 280</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>41 360 958 254</b>	<b>(64 948 145 222)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>140 846 345 536</b>	<b>205 623 366 860</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		( 2 688 643)	171 123 898
	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>182 204 615 147</b>	<b>140 846 345 536</b>

Lập biểu



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú



Ngày 24 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Trương Văn Cư

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**9 tháng năm 2017**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Hữu Minh	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Phạm Ngọc Tiến	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày: 28/04/2017
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát	
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên ban kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày: 28/04/2017

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.**

**3. Ngành nghề kinh doanh chính:**

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải



## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

### 1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Ảnh hưởng của kỳ kế toán do Tập đoàn trình Bộ tài chính về cơ cấu vốn điều lệ nên có Công văn số : 1616/BTC-TCĐN ngày 29/02/2017 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do chuyển sổ sách kế toán phát sinh khi xác định lại khoản đầu tư khi bàn giao sang Công ty Cổ phần Ngày 01/5/2016 Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần. Vì vậy thông tin số liệu trên báo cáo tài chính số liệu cuối kỳ trước Công ty đã điều chỉnh phân phối các quỹ nên số đầu kỳ các quỹ bị ảnh hưởng và thông tin so sánh trên Báo cáo KQKD và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không thể hiện số cùng kỳ trên báo cáo.

### 2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### 3. Công cụ tài chính:

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **5. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **6. Các khoản đầu tư tài chính:**

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

#### **7. Các khoản nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

#### **8. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **9. Tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



**10. Chi phí trả trước:**

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**11. Các khoản nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**12. Các khoản vay:**

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết

**13. Chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu.

**14. Chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến

**15. Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và

**16. Ghi nhận doanh thu:***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**17. Giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

**18. Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được

**20. Các bên liên quan:**

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



CHỈ TIÊU	CK 30/09/2017	ĐK 01/01/2017
<b>1. Tiền:</b>		
- Tiền mặt	5.960.121.463	4.714.500.060
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.044.029.737	105.737.994.431
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>100.004.151.200</b>	<b>110.452.494.491</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính:</b>	<b>CK 30/09/2017</b>	<b>ĐK 01/01/2017</b>
- Chứng khoán kinh doanh	0	
+ Cổ phiếu: Giá gốc	0	
Giá trị hợp lý	0	
Dự phòng	0	
+ Trái phiếu: Giá gốc	0	
Giá trị hợp lý	0	
Dự phòng	0	
+ Các khoản đầu tư khác: Giá gốc	0	
Giá trị hợp lý	0	
Dự phòng	0	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>98.200.463.947</b>	<b>43.393.851.045</b>
+ Tiền gửi có kỳ hạn	82.200.463.947	43.393.851.045
+ Trái phiếu	0	
+ Các khoản đầu tư khác	16.000.000.000	
<b>Dài hạn</b>	<b>700.399.419.028</b>	<b>621.076.419.028</b>
+ Tiền gửi có kỳ hạn	0	
+ Trái phiếu	0	
+ Các khoản đầu tư khác	700.399.419.028	621.076.419.028
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	638.403.472.655	559.080.472.655
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gõ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	45.904.576.742	45.904.576.742
+ Công ty CP Gõ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TMDV DL Cao su	2.173.597.465	2.173.597.465
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	5.874.000.000	5.874.000.000
+ Quỹ tín dụng nhân dân Công ty cao su Tân Biên		
<b>Cộng</b>	<b>798.599.882.975</b>	<b>664.470.270.073</b>

**3. Phải thu của khách hàng:**

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Phải thu của khách hàng dài hạn

**Cộng**

CK 30/09/2017	ĐK 01/01/2017
9.443.858.691	481.363.674
0	
<b>9.443.858.691</b>	<b>481.363.674</b>

**4. Các khoản phải thu khác:****Ngắn hạn**

- Tạm ứng
- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

**Phải thu khác**

- Dự phòng phải thu khó đòi

**Dài hạn**

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu khác
- Dự phòng phải thu khó đòi

**Cộng**

CK 30/09/2017	ĐK 01/01/2017
12.999.993.168	53.630.526.559
0	
0	2.324.297.922
0	
0	
0	
13.917.657.362	51.306.228.637
(917.664.194)	
<b>0</b>	<b>(917.664.194)</b>
0	
0	
0	
0	
0	(917.664.194)
<b>12.999.993.168</b>	<b>52.712.862.365</b>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý:**

- Tiền
- Hàng tồn kho
- Tài sản cố định
- Tài sản khác

**Cộng**

CK 30/09/2017	ĐK 01/01/2017
0	
0	
0	
0	
<b>0</b>	<b>0</b>

**6. Nợ xấu:**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi
- + Phải thu EKSAMBATH COMPANY
- + Phải thu Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đức
- Giá trị có thể thu hồi

**Cộng**

0	
917.664.194	917.664.194
461.871.194	461.871.194
455.793.000	455.793.000
<b>917.664.194</b>	<b>917.664.194</b>

**7. Hàng tồn kho:**

CK 30/09/2017	ĐK 01/01/2017
---------------	---------------



- Hàng đang đi trên đường	0	
- Nguyên liệu, vật liệu	6.497.911.604	5.686.632.181
- Công cụ, dụng cụ	1.999.790.699	677.833.728
- Chi phí SX, KD dở dang	10.059.971.722	4.447.839.847
- Thành phẩm	51.770.850.617	42.819.346.008
Tr. Đó: Thành phẩm bất động sản	0	
- Hàng hóa	19.890.308.475	6.751.333.714
Tr. Đó: Hàng hóa bất động sản	0	
- Hàng gửi bán	2.791.590.027	
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	
<b>Cộng</b>	<b>93.010.423.144</b>	<b>60.382.985.478</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	0	
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:	0	

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn:

	<b>CK 30/09/2017</b>	<b>ĐK 01/01/2017</b>
- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn: Giá gốc	0	
Giá trị có thể thu hồi		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	60.079.695.697	47.612.627.943
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Vườn cây cao su KTCB	60.079.695.697	47.612.627.943
<b>Cộng</b>	<b>60.079.695.697</b>	<b>47.612.627.943</b>

#### 9. Tài sản cố định:

	<b>CK 30/09/2017</b>	<b>ĐK 01/01/2017</b>
<b>Nguyên giá:</b>	<b>324.628.779.785</b>	<b>334.375.765.065</b>
- Tài sản CĐ hữu hình:	324.283.711.245	334.030.696.525
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	100.548.306.115	100.548.306.115
+ Máy móc thiết bị:	60.300.488.168	59.475.048.168
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	27.006.154.313	25.982.366.132
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.305.235.998	2.305.235.998
+ Vườn cây lâu năm:	134.123.526.651	145.719.740.112
- Tài sản CĐ vô hình:	345.068.540	345.068.540
<b>Giá trị hao mòn:</b>	<b>254.650.114.514</b>	<b>255.397.338.092</b>
- Tài sản CĐ hữu hình:	254.305.045.974	255.052.269.552
- Tài sản CĐ vô hình:	345.068.540	345.068.540

**10. Chi phí trả trước:**

	CK 30/09/2017	ĐK 01/01/2017
Ngắn hạn	178.929.499	1.261.306.969
Dài hạn	3.530.648.769	4.880.654.511
<b>Cộng</b>	<b>3.709.578.268</b>	<b>6.141.961.480</b>

**11. Tài sản khác:**

	CK 30/09/2017	ĐK 01/01/2017
<b>Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Kim loại quý, đá quý		
- Vật phẩm khác có giá trị		
<b>Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Kim loại quý, đá quý		
- Vật phẩm khác có giá trị		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:**

	CK 30/09/2017	ĐK 01/01/2017
<b>Phải thu Nhà nước:</b>	<b>30.503.010</b>	<b>16.866.577.544</b>
- Thuế GTGT nộp thừa		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	14.246.916.173
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	30.503.010	1.381.215.000
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	0	1.238.446.371
- Thuế bảo vệ môi trường nộp thừa		
- Các loại thuế khác nộp thừa		
- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác		
<b>Phải nộp Nhà nước:</b>	<b>8.013.667.095</b>	<b>477.413.284</b>
- Thuế GTGT	1.164.071.638	459.302.473
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.742.586.233	
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	5.641.275	18.110.811
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.101.367.949	0
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Các loại thuế khác		



- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	0	
<b>13. Phải trả người bán:</b>	<b>CK 30/09/2017</b>	<b>ĐK 01/01/2017</b>
- Phải trả người bán ngắn hạn	1.533.711.059	1.796.682.301
+ Số có khả năng trả nợ	1.533.711.059	1.796.682.301
+ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán dài hạn		
+ Số có khả năng trả nợ		
<b>Cộng</b>	<b>1.533.711.059</b>	<b>1.796.682.301</b>
<b>14. Chi phí phải trả:</b>	<b>CK 30/09/2017</b>	<b>ĐK 01/01/2017</b>
Ngắn hạn	1.534.725.466	3.718.446.207
Dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.534.725.466</b>	<b>3.718.446.207</b>
<b>15. Các khoản phải trả khác:</b>	<b>CK 30/09/2017</b>	<b>ĐK 01/01/2017</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>57.519.997.162</b>	<b>81.128.974.942</b>
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	387.019.091	1.002.389.091
- Người mua trả tiền trước	10.581.668.716	6.521.008.384
- Phải trả người lao động	35.358.508.105	60.566.280.587
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.379.358.182	6.278.894.674
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.813.443.068	6.760.402.206
<b>Dài hạn</b>	<b>23.776.171.697</b>	<b>17.194.168.248</b>
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.367.000.192	12.502.740.192
- Quỹ phát triển KHCN	11.409.171.505	4.691.428.056
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- VRG ứng vốn đầu tư, Hợp vốn đầu tư		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>81.296.168.859</b>	<b>98.323.143.190</b>
<b>16. Doanh thu chưa thực hiện:</b>	<b>CK 30/09/2017</b>	<b>ĐK 01/01/2017</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

- Doanh thu		
- Doanh thu		
<b>Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Doanh thu		
- Doanh thu		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**17. Dự phòng phải trả:**

	<b>CK 30/09/2017</b>	<b>ĐK 01/01/2017</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>(917.664.194)</b>	<b>0</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(917.664.194)	
- Dự phòng Đầu tư tài chính		
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp		
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Dài hạn</b>	<b>(2.799.582.188)</b>	<b>0</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng Đầu tư tài chính	(2.799.582.188)	
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp		
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>(3.717.246.382)</b>	<b>0</b>

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

	<b>CK 30/09/2017</b>	<b>ĐK 01/01/2017</b>
<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>		
<i>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</i>		

**19. Vốn chủ sở hữu:**

	<b>CK 30/09/2017</b>	<b>ĐK 01/01/2017</b>
<i>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:</i>		
- Vốn cố định:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	31.036.956.829	0
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:	0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	236.430.246.865	103.456.522.763
<b>Cộng</b>	<b>1.146.917.203.694</b>	<b>982.906.522.763</b>
<i>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:</i>		
- Vốn góp của Nhà nước	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		



<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d. Cổ tức:</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

<b>đ. Cổ phiếu:</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
-----------------------------------	--------	--------

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	31.036.956.829	0
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	31.036.956.829	
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

<b>20. Nguồn kinh phí:</b>	<b>CK 30/09/2017</b>	<b>ĐK 01/01/2017</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:****a. Tài sản thuê ngoài:**

	CK 30/09/2017	ĐK 01/01/2017
- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
+ Từ 1 năm trở xuống		
+ Trên 1 năm đến 5 năm		
+ Trên 5 năm		

**b. Tài sản nhận giữ hộ:**

- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	24,20	318.305
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		

**c. Ngoại tệ các loại:**

- USD	818.971,10	715.569,26
- EURO		

**d. Nợ khó đòi đã xử lý:****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	122.401.801.713	94.431.365.103
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, bất động sản		
+ Doanh thu của HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
<b>Cộng</b>	<b>122.401.801.713</b>	<b>94.431.365.103</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		



- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 3. Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	93.727.932.795	59.716.883.747
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Dự phòng khác		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
<b>Cộng</b>	<b>93.727.932.795</b>	<b>59.716.883.747</b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.449.431.845	672.587.529
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.683.940	9.169
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	
<b>Cộng</b>	<b>1.451.115.785</b>	<b>672.596.698</b>

### 5. Chi phí tài chính:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	24.109.692	26.679.671
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.241.088	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		101.523.971
<b>Cộng</b>	<b>27.350.780</b>	<b>128.203.642</b>

**6. Thu nhập khác:**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- + Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su
- Tiền bồi thường
- Nhượng bán vật tư, phế liệu, mù tạt thu
- Các khoản khác

**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
28.509.799.544	69.234.081.062
28.509.799.544	69.234.081.062
1.131.189.198	482.346.304
1.582.811.047	1.265.977.219
<b>31.223.799.789</b>	<b>70.982.404.585</b>

**7. Chi phí khác:**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- + Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su
- Tiền bồi thường
- Thuế GTGT không được khấu trừ
- Các khoản lãi chậm nộp
- Các khoản khác

**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
	98.231.818
627.182.848	
468.448.975	231.915.984
<b>1.095.631.823</b>	<b>231.915.984</b>

**8. Chi phí bán hàng:**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
	792.000
596.987.700	287.994.879
142.656.233	384.087.690
0	0
<b>739.643.933</b>	<b>672.874.569</b>

**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
3.771.296.072	2.244.377.390
103.352.566	89.276.936
30.764.457	51.701.155
192.690.552	163.488.651
149.144.661	100.403.703
389.045.943	546.831.962
1.444.521.092	1.215.938.512
<b>6.080.815.343</b>	<b>4.412.018.309</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------



- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế 9 tháng năm 2017 hiện hành	6.302.002.961	14.265.971.415
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành 9 tháng năm 2017		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.302.002.961	14.265.971.415

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này	Kỳ trước

#### 12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Kỳ này	Kỳ trước
62.288.434.582	59.962.887.613
62.288.434.582	59.962.887.613
48.382.757.860	39.000.850.911
41.783.446.425	31.431.455.056
4.740.800.646	5.158.819.571
1.858.510.789	2.410.576.284
244.726.541	169.202.708
3.417.879.651	3.836.450.558
542.479.488	386.515.444
4.917.859.287	5.322.178.258
<b>119.794.137.409</b>	<b>108.678.085.492</b>

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:

+ Phân bón

+ Nguyên liệu, vật liệu khác

- Chi phí nhân công:

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn

+ Tiền ăn giữa ca

- Chi phí dụng cụ sản xuất:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định:

- Chi phí dịch vụ mua ngoài:

- Chi phí khác bằng tiền:

Cộng

#### VII. Những thông tin về các bên liên quan:

##### Giao dịch phát sinh trong quý 3 năm 2017:

\* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Mối liên hệ	Phát sinh quý 3 năm 2017
Công ty mẹ	10.282.564.656
Cùng Tập đoàn	14.245.097.093
Cùng Tập đoàn	14.264.702.451
Cùng Tập đoàn	220.000.000

\* Bán cao su thanh lý

Công ty CP cao su Trường Phát

Công ty CP chế biến gỗ Thuận An

\* Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Cao su Phước Hòa

Công ty CP Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	1.023.374.000
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con	46.583.784.600
<b>* Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con	90.685.856.600
<b>* Phải thu khác</b>		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.700.773.180
Công ty Cổ phần Gỗ Tây Ninh MDF Quảng Trị	Đơn vị thành viên Tập đoàn	1.279.518.900
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Đơn vị thành viên Tập	2.160.000.000